

**TÒA PHÚC THẨM TANDTC
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 221/2025/HC-PT
Ngày: 27/10/2025
“Về việc khiếu kiện quyết định hành
chính”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Điều Văn Hằng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Nam Thành;

Bà Trần Thị Quỳnh.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Tùng, Thư ký viên.

Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Vĩnh, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số 297/2025/TLPT-HC ngày 25 tháng 4 năm 2025 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính” do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 14/2024/HC-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ).

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4553/2025/QĐ-PT ngày 12 tháng 10 năm 2025, giữa các đương sự:

*** Người khởi kiện:** Ông Cao Văn C, sinh năm 1957; Nơi cư trú: TDP A, phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là phường V, tỉnh Phú Thọ); có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện:

- Luật sư Đặng Văn C1 và Luật sư Hoàng Thị Hương G, Văn phòng L1, Đoàn luật sư thành phố H; có mặt.

- Luật sư Nguyễn Văn H, Công ty L2, Đoàn luật sư tỉnh P; có mặt.

- Luật sư Hoàng Thị Minh D, Công ty L2, Đoàn luật sư tỉnh P; có mặt.

*** Người bị kiện:**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh V;

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch UBND tỉnh P; vắng mặt.

2. Chủ tịch UBND và Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc;

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch UBND và Ủy ban nhân dân phường V, tỉnh Phú Thọ; vắng mặt.

*** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc;

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là UBND phường V, tỉnh Phú Thọ; vắng mặt.

2. Bà Trần Thị A, sinh năm 1960 và chị Cao Ngân H1, sinh năm 2000; Điều cư trú: Số A, ngõ A, đường N, tổ dân phố A, phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là phường V, tỉnh Phú Thọ); Bà A có mặt, chị H1 vắng mặt.

3. Chị Cao Thị H2 sinh năm 1982 và anh Nguyễn Văn C2 sinh năm 1983; điều cư trú: Thôn H, xã Đ, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã V, tỉnh Phú Thọ); vắng mặt.

4. Chị Cao Thị T sinh năm 1984 và anh Phạm Trung K sinh năm 1978; điều cư trú: TDP T, phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là phường V, tỉnh Phú Thọ); vắng mặt.

5. Chị Cao Thị H3 sinh năm 1989 và anh Phùng Xuân N sinh năm 1986; điều cư trú: TDP C, phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là phường V, tỉnh Phú Thọ); vắng mặt.

6. Chị Cao Thị H4 sinh năm 1992 và anh Phạm Tiến M sinh năm 1991; điều cư trú: Thôn B, xã A, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã V, tỉnh Phú Thọ); Anh M có mặt, chị H4 vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà A, chị H1, chị H2, anh C2, chị T, anh K, chị H3, anh N, chị H4 và anh M là ông Cao Văn C, sinh năm 1957; nơi cư trú: TDP A, phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là phường V, tỉnh Phú Thọ); có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, người khởi kiện đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Cao Văn Công trình B:

Ông Cao Văn C và ông Trần Văn T1 là hai Đảng viên được Đảng ủy và Hợp tác xã N4, nay là Hợp tác xã N5 (viết tắt là HTX) phân công xuống quản lý khu vực Bờ Vòng Đ từ năm 1986, đến ngày 26/8/1987 được làm hợp đồng giao khoán với HTX. Theo hợp đồng, hai gia đình được giao diện tích 62.784m² để làm trang trại. Diện tích này nằm tại 05 xứ đồng, gồm: Cống Cóc, P, Lò N1, Cống L và G1. Việc giao đất được ghi vào sổ theo dõi đất đai của HTX và cử đoàn cán

bộ của HTX xuống giao đất tại thực địa. Cạnh 05 xú đồng được giao đất, đều có đất bỏ hoang nên Đảng ủy và HTX khuyến khích hai gia đình vỡ hoang tăng thêm thu nhập và HTX không thu sản phẩm trên đất vỡ hoang.

Từ năm 1991 đến năm 1994, HTX thu hồi đất của hai gia đình là 41.435m² để chia cho các hộ dân khác trong HTX. Trong đó, gia đình ông T1 bị thu hồi 24.721m², còn lại trong hợp đồng 6.671m²; gia đình ông C bị thu hồi 16.714m², còn lại trong hợp đồng 14.678m². Năm 2002, HTX thu hồi tiếp của gia đình ông C để giao cho ông Phùng Văn Đ 5.376m², còn trong hợp đồng 9.302m². Năm 2009, gia đình ông C bị thu hồi tiếp 9.784,2m² đất nông nghiệp để làm đường đi Y (trong đó, có 410,2m² là đất gia đình ông Công khai H5). Như vậy, sau các lần bị thu hồi thì gia đình ông C hết đất ruộng giao khoán trong hợp đồng nên đã thanh lý hợp đồng vào ngày 29/12/2009, số diện tích còn lại là đất gia đình ông Công khai H5 và sử dụng ổn định không có tranh chấp gì.

Về quá trình giải quyết khiếu nại của Ủy ban nhân dân thành phố V và Ủy ban nhân dân tỉnh V:

Ngày 14/10/2021, Ủy ban nhân dân thành phố V (viết tắt là UBND thành phố) đã ra Quyết định số 3081/QĐ-UBND (viết tắt là QĐ 3081), về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Khu đô thị M và Quyết định số 3082/QĐ-UBND (viết tắt là QĐ 3082), về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án trên. Trong hai quyết định trên, xác định diện tích đất thu hồi của gia đình ông C 41.088m² có nguồn gốc là đất công ích Quỹ II là sai, dẫn đến sai về giá đất, sai về các quyền và lợi ích hợp pháp khác của gia đình ông C khi đền bù và giải phóng mặt bằng. Không đồng ý với hai quyết định trên, gia đình ông C đã khiếu nại lần 01 và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V (viết tắt là Chủ tịch UBND thành phố) giải quyết theo Quyết định số 1363/QĐ-UBND, ngày 31/5/2022 (viết tắt là QĐ 1363), nhưng kết quả giải quyết vẫn khẳng định là đất công ích Quỹ II của phường H, không công nhận là đất gia đình ông Công khai H5, nên ông C khiếu nại lần hai.

Ngày 16/01/2023, Thanh tra tỉnh Vĩnh Phúc ban hành Báo cáo số 06/BC-TTr, về kết quả kiểm tra, xác minh nội dung khiếu nại (lần 2) của gia đình ông C và vẫn giữ nguyên quan điểm như lần một. Việc UBND tỉnh chỉ dựa trên Báo cáo số 06/BC-TTr, ngày 16/01/2023 của Thanh tra tỉnh (viết tắt là BC 06), không tổ chức đối thoại để các bên được cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh sự thật khách quan mà đã ban hành Quyết định số 321/QĐ-UBND, ngày 14/02/2023 (viết tắt là QĐ 321), về việc giải quyết khiếu nại của gia đình ông C với nội dung bác bỏ các dẫn chứng chứng minh đất khai hoang của gia đình ông C và kết luận đây là đất công ích quỹ II của phường H. BC 06 và QĐ 321 đã có những sai phạm nghiêm trọng như sau:

+ Việc kê thiếu 7.000m² đất thu hồi:

Nguyên nhân là do việc xác định mốc giới đo đạc của Ủy ban nhân dân phường H (viết tắt là UBND phường) không khớp với các mốc giới do gia đình ông C chỉ định. Trong QĐ 321 kết luận việc ông C tự thuê người đo vẽ bản đồ khu đất là chưa chính xác, các mốc giới xác định không đúng dẫn đến sai lệch về mặt diện tích, làm diện tích tăng lên 7.455,3m² như sau:

- Diện tích chồng lấn vào diện tích đã thu hồi làm đường đi Y: 2.591m²;
- Diện tích chồng lấn sang địa giới hành chính của phường Đ, thành phố V và xã Đ, huyện Y: 1.806m²;
- Diện tích chồng lấn vào đường giao thông và đất thủy lợi của UBND phường H quản lý: 3.058,3m².

Trường hợp có sự chênh lệch về kết quả đo đạc, tổ thanh tra và UBND phường H cần tổ chức đo đạc thực địa để tìm ra nguyên nhân. Quá trình giải quyết khiếu nại lần hai, Thanh tra tỉnh Vĩnh Phúc không tổ chức xác minh thực địa với gia đình ông C mà căn cứ vào kết quả thanh tra giải quyết khiếu nại lần một và căn cứ biên bản xác minh ngày 26/8/2020 là chưa khách quan. Hộ ông C đã nhiều lần yêu cầu tổ chức đo đạc thực địa để tìm ra nguyên nhân chênh lệch nhưng không được tổ thanh tra và cơ quan giải quyết khiếu nại đồng ý. Trường hợp cơ quan giải quyết khiếu nại căn cứ vào kết luận của Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng thành phố V (viết tắt là Ban Q) về chênh lệch diện tích đất thì cần đưa ra các bằng chứng làm căn cứ cho kết luận đó.

+ Xác định khối lượng đào đắp:

Đơn vị dịch vụ mà Ban Q và UBND phường thuê đo đạc không làm thực tế hiện trạng, chỉ đi trên bờ hỏi thăm và áng chừng dẫn đến xác định không đúng m³ đào đất và đắp đất. Thực tế, lòng đầm có hệ thống ngang dọc, có rất nhiều hồ sâu lồi lõm khác nhau, gia đình ông C phải mua đất, thuê người đắp, đào san lấp, chi phí đầu tư cải tạo rất lớn, nên khối lượng đào đắp cao hơn rất nhiều lần so với kết quả đơn vị dịch vụ mà Ban Q và UBND phường thuê đo, nên cần phải đo và xác minh lại.

+ BC 06, về kết quả kiểm tra, xác minh nội dung khiếu nại (lần 2) của Thanh tra tỉnh Vĩnh Phúc không đủ căn cứ chứng minh diện tích 41.088m² ngoài Bờ Vòng Đầm Cói của gia đình ông C là đất Quỹ II, vì chưa căn cứ vào thực tế sử dụng đất của gia đình ông C. Trong Báo cáo, Thanh tra cũng khẳng định giai đoạn từ năm 1986 đến năm 1995, UBND phường H không có sổ mục kê theo dõi, do thời kỳ này là Ủy ban nhân dân xã H quản lý. Qua xác minh, UBND xã H không lưu trữ tài liệu nào về việc sử dụng, giao khoán đất nông nghiệp quỹ II ở khu vực Bờ Vòng Đ cho gia đình ông C. Nếu mất sổ, cần lập biên bản và khắc phục bằng cách xác minh thực tế, nhưng tổ thanh tra không làm mà chỉ dựa vào một số tài liệu của các năm gần đây để kết luận cho quá trình sử dụng đất gần 35 năm của gia đình ông C là không thuyết phục. Trong khi, những người liên quan đến việc cấp đất và thu hồi đất của gia đình ông C đều khẳng định có việc giao

đất, thu hồi đất trên thực tế và có ghi vào sổ sách để bàn giao cho địa phương quản lý nhưng không hiểu vì lý do gì cán bộ địa phương nói rằng những sổ sách này đã thất lạc không tìm thấy.

+ UBND phường H lập hợp đồng giao khoán nuôi thả cá đề ngày 01/01/2008

Mục đích lập hợp đồng để làm căn cứ cho Thanh tra tỉnh xem xét và xác định sai nguồn gốc đất của gia đình ông C. Thực tế, gia đình ông C không ai biết và ký vào bản hợp đồng này. Ông C có yêu cầu UBND phường đưa ra bản gốc để đối chiếu, xác minh chữ ký, nhưng UBND phường không cung cấp được và cũng không làm rõ nội dung bản hợp đồng trên mà Thanh tra tỉnh vẫn dựa vào nội dung trong bản hợp đồng này để làm căn cứ báo cáo kết quả giải quyết khiếu nại cho Chủ tịch UBND tỉnh khi chưa có sự đính chính thông tin và chỉnh sửa.

Năm 2015, ông C tách phần đất khai hoang ngoài Bờ Vòng Đàm Cói cho các con của ông thả cá và làm kinh tế. Nội dung của 04 bản hợp đồng như sau:

Hợp đồng giao khoán nuôi thả cá số 76/HĐKT, ngày 01/01/2015 của UBND phường H và HTX N5 với ông Phùng Xuân N và bà Cao Thị H3. Nội dung ghi: Diện tích đất 4 mẫu (đất quỹ II = 424,5m², đất khai hoang = 13.975,5m²), địa điểm ngoài Bờ Vòng Đ; thời hạn Hợp đồng đến ngày 31/12/2020;

Hợp đồng giao khoán nuôi thả cá số 77/HĐKT, ngày 01/01/2015 của UBND phường H và HTX N5 với ông Phạm Trung K và bà Cao Thị T. Nội dung ghi: Diện tích đất 4 mẫu (đất quỹ II = 424,5m², đất khai hoang = 13.975,5m²);

Hợp đồng giao khoán nuôi thả cá số 78/HĐKT, ngày 01/01/2015 của UBND phường H và HTX N5 với ông Lê Văn C3 và bà Cao Thị H2. Nội dung ghi: Diện tích đất 4 mẫu (đất quỹ II = 424,5m², đất khai hoang = 13.975,5m²);

Hợp đồng giao khoán nuôi thả cá số 79/HĐKT, ngày 01/01/2015 của UBND phường H và HTX N5 với bà Cao Thị H4. Nội dung ghi: Diện tích đất 4 mẫu (đất quỹ II = 424,5m², đất khai hoang = 13.975,5m²).

Như vậy, tổng diện tích đất được ghi nhận trong 04 bản hợp đồng trên thì đất khai hoang là 55.902m², đất Quỹ II là 1.698m². Trong các bản hợp đồng có chữ ký của ông Nguyễn Văn C2 - Chủ tịch UBND phường H; ông Nguyễn Ngọc H6 - Chủ nhiệm HTX N5; ông Phùng Xuân H7 - Kế toán HTX N5 và các con của ông C. Nội dung 04 bản hợp đồng này thể hiện việc UBND phường H và HTX N5 công nhận gia đình ông C có đất khai hoang là 55.902m², đất Quỹ II là 1.698m².

Đánh giá về chứng cứ thì Chủ tịch UBND tỉnh V căn cứ vào BC 06. Kết quả xác minh nội dung khiếu nại (lần 2) của ông C để kết luận 04 Hợp đồng không được chứng thực theo đúng quy định tại khoản 1, 2 Điều 13 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, ngày 16/02/2015 của Chính phủ. Cụ thể là sổ chứng thực của

Ủy ban nhân dân xã K (viết tắt là UBND xã K) không thể hiện việc lưu trữ, ghi chép số chứng thực 04 hợp đồng nêu trên. Tuy nhiên, căn cứ Biên bản xác minh nội dung khiếu nại ngày 22/8/2022 tại UBND xã K được ông Nguyễn Hữu Q - Chủ tịch UBND xã K, huyện T xác nhận chữ ký trên 04 bản sao đề nghị chứng thực nêu trên là chữ ký của ông Q và đóng dấu của UBND xã K. Ông Q giải thích, sở dĩ số chứng thực không thể hiện thông tin việc chứng thực 04 bản sao này là do thời điểm đó việc chứng thực không ghi sổ sách. Thiếu sót này của UBND xã K thì các cấp chính quyền phải tự có trách nhiệm truy cứu đối với cá nhân sai phạm, chứ không phải là căn cứ để tuyên bác bỏ giá trị pháp lý của 04 bản sao đã được chứng thực. Việc cơ quan giải quyết khiếu nại viện dẫn Điều 7 Thông tư số 01/TT-BTP, ngày 03/3/2020 của Bộ tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 23/2015/NĐ-CP, ngày 16/02/2015 của Chính phủ để nhận định “việc chứng thực” 04 Hợp đồng nêu trên là không đúng quy định và bác bỏ. Cách hiểu điều luật của các cấp chính quyền như vậy là chưa đúng đắn, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của gia đình ông C.

+ Việc không hoàn trả các tài liệu bản gốc:

Quá trình giải quyết khiếu nại về đất đai của gia đình ông C, theo yêu cầu của ông Phùng Quang Đ1 - Phó Chủ tịch UBND phường H, ông C đã nộp bản gốc 04 bản hợp đồng giao khoán nuôi thả cá, các số 76, 77, 78 và 79 đều cùng ngày 01/01/2015 của UBND phường H ký giao khoán cho các con của ông C để đối chiếu với những bản phô tô chứng thực mà ông C đã nộp trước đó. Sau khi đối chiếu, ông Đ1 không trả lại cho gia đình ông C bản gốc 04 bản hợp đồng mà trả lời bị thất lạc. Ngoài ra, ông Đào Văn Q1 - Phó Chủ tịch UBND Thành phố V thừa nhận với ông Công việc ông Q1 có nhận 04 bản hợp đồng có chứng thực dấu đỏ của 04 người con ông C và giao cho ông Nguyễn Thành S - Phó Chánh thanh tra thành phố V nghiên cứu, nhưng ông S trả lời chỉ có bản phô tô, không thừa nhận đã nhận bản có chứng thực dấu đỏ. Từ đó, dẫn đến việc giải quyết khiếu nại Thanh tra tỉnh chỉ căn cứ vào hợp đồng giao khoán nuôi thả cá đề ngày 01/01/2008 để ban hành báo cáo không chính xác về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất thực tế của gia đình ông C.

+ UBND phường H làm giả Đơn đề nghị xin cải tạo lòng đầm của ông Trần Văn T1 đề ngày 15/11/2004:

Trong nội dung ghi: “Hai gia đình chúng tôi tách riêng để tiện phát triển kinh tế lâu dài, tổng diện tích nạo vét là 07 mẫu - tức Đồng Pheo 04 mẫu, G 03 mẫu; diện tích quỹ đất I của hai gia đình là 06 mẫu. Còn lại là diện tích đất Quỹ II”. Khi còn sống, ông T1 và các con ông T1 đều khẳng định ông T1 không biết và không ký đơn đề nghị này, chữ ký trong đơn không phải của ông T1. Mục đích của UBND phường tạo ra đơn này để hợp thức hoá diện tích đất Quỹ I tại Bờ Vòng Đ là diện tích đất còn thiếu trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 206971 và đề nghị điều chỉnh lại Giấy chứng nhận nêu trên. Nhưng thực tế 7.902m² tại ngoài Bờ Vòng Đ có nguồn gốc là đất gia đình ông Công khai H5.

+ UBND Phường H căn cứ vào 15 sổ hợp đồng cá để khẳng định gia đình ông C đã thừa nhận và nộp tiền sử dụng đất Quỹ II là không đúng:

Thực tế 15 sổ hợp đồng này là do ông Phùng Xuân H7 - nguyên Kế toán HTX N4 (cũ) ghi chép lại, không phải sổ theo dõi do UBND phường H ghi chép. Chính ông H7 đã xác nhận: “Về nội dung ghi trong sổ hợp đồng giao khoán cá từ năm 1995 đến năm 2011 do tôi làm kế toán và phụ trách ghi 15 quyển sổ này. Tôi khẳng định đây không phải là hợp đồng giao khoán cá với từng hộ mà chỉ là quyển sổ lập để theo dõi các trang trại do khai phá thêm đất vỡ hoang, theo dõi việc thu tiền công bảo vệ và huy động nộp thêm những sản phẩm khác từ việc sử dụng đất vỡ hoang của các hộ...”, được ghi nhận tại Vi bằng số: 55/2023/VB-TPLTG do Văn phòng T5 ngày 21/4/2023.

+ UBND phường đưa ra các phiếu thu tiền để khẳng định việc gia đình ông C đã nộp thuế đất Quỹ II cho phần đất tranh chấp ngoài Bờ Vòng Đ là không chính xác, bởi lẽ:

- Phiếu thu số 19 ngày 18/01/2007, hộ ông Cao Văn C đã nộp: 4.347.000 đồng;

- Phiếu thu tiền sử dụng đất Quỹ II năm 2014 lập ngày 10/6/2014, hộ ông C phải nộp 3.642.678 đồng;

- Phiếu thu tiền sử dụng đất Quỹ II năm 2015 lập ngày 28/10/2015, hộ ông C đã nộp 1.116.000 đồng;

- Phiếu thu tiền sử dụng đất Quỹ II năm 2018, lập ngày 17/7/2018, hộ ông C đã nộp 5.000.000 đồng;

Thực tế là các phiếu thu tiền sử dụng đất tại Xứ đồng Sau Gia và công bảo vệ tại Bờ Vòng Đ, không phải tiền sử dụng đất Quỹ II tại Bờ Vòng Đ như UBND phường đã xác nhận.

Ngoài ra, các phiếu thu tiền đối với đất khai hoang tại Bờ Vòng Đ từ năm 2014 đến năm 2021, với tổng số tiền 58.000.000 đồng do UBND phường giao cho gia đình ông C nhưng đều không nộp. Vì, là đất khai hoang nên không có lý do gì phải nộp tiền sử dụng đất, do UBND phường xác định là đất Quỹ II tại khu vực này, nên hiện tại UBND phường vẫn đang thông báo gia đình ông C còn nợ 58.000.000 đồng.

+ Tại Biên bản phân chia đất Quỹ công ngày 30/12/1995 của UBND xã H, các ông bà có tên sau:

- Ông Cao Xuân Q2 - Chủ tịch UBND xã H cũ;
- Ông Phạm Văn Đ2 - Chủ tịch UBND xã H mới;
- Ông Phan Văn T2 - Cán bộ địa chính xã H.

Đã cùng xác định ruộng đất và điều chỉnh đất Quỹ II. Trong biên bản nêu rõ diện tích đất Quỹ công của xã H chỉ còn: 15,88ha, trong đó hộ ông T1 còn

28.762m², không có tên hộ ông Cao Văn C được sử dụng đất Quỹ công. Vì vậy, UBND xã H nay là UBND phường H không có căn cứ để khẳng định diện tích 41.088m² ngoài Bờ Vòng Đầm Cói là đất Quỹ II. Theo quy định pháp luật về đất đai thì đất quỹ II không quá 5% đất nông nghiệp để phục vụ cho các nhu cầu công ích của địa phương và phải có hợp đồng giao khoán trong trường hợp cho thuê đất thuộc quỹ đất công ích và hợp đồng thuê không được quá 05 năm. UBND phường H không có hợp đồng giao khoán đất khu vực ngoài Bờ Vòng Đ với hộ ông Cao Văn C và trong sổ sách lưu trữ tại UBND phường H cũng không có tài liệu nào thể hiện đây là đất Quỹ II do UBND phường quản lý.

+ Quá trình giải quyết đơn khiếu nại, gia đình ông C và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông C nhiều lần có đơn đề nghị nhưng Chủ tịch UBND tỉnh V không tổ chức đối thoại để các bên được cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh sự thật khách quan. Như vậy, Chủ tịch UBND tỉnh V đã vi phạm nghiêm trọng điểm c, khoản 2 Điều 15 Luật khiếu nại số 02/2011/QH13.

+ Về Thông báo tổ chức thực hiện cưỡng chế số 89/TB-UBND, ngày 12/5/2023:

Các quyết định giải quyết khiếu nại nói trên đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông C, nên ông C khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tuyên hủy quyết định giải quyết khiếu nại (lần 2) số 321/QĐ-UBND, ngày 14/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh V.

Quá trình Tòa án thụ lý và đang giải quyết vụ án, ngày 13/5/2023 gia đình ông Công nhận được Thông báo số 89/TB-UBND, ngày 12/5/2023 “Thông báo tổ chức thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định số 1901/QĐ-UBND, ngày 26/7/2021; Quyết định số 3516/QĐ-UBND, ngày 18/11/2021; Quyết định số 3907/QĐ-UBND, ngày 16/12/2021 của Chủ tịch UBND thành phố V, về việc cưỡng chế thu hồi đất thực hiện dự án: Khu đô thị M - giai đoạn 3 tại phường H, thành phố V”, thời gian thực hiện việc cưỡng chế bắt đầu từ 07 giờ 00 phút, ngày 18/5/2023. Việc thông báo cưỡng chế trên đã vi phạm nguyên tắc và điều kiện thực hiện quyết định cưỡng chế theo Điều 71 Luật Đất đai năm 2013, vì gia đình ông C chưa được biết và chưa được nhận các quyết định nêu trên của Chủ tịch UBND thành phố V mà UBND thành phố V đã thực hiện cưỡng chế thu hồi diện tích đất 41.088m² của gia đình ông C.

+ Áp dụng sai căn cứ xem xét giải quyết hỗ trợ thu hồi đất nông nghiệp của gia đình ông C:

Việc gia đình ông C không được hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 19, khoản 1 Điều 20 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5, 6 Điều 4 Nghị định 01/2017/NĐ-CP cũng như

Văn bản số 1577/TCQLĐĐ-CSPC, ngày 27/6/2012 về việc giải quyết đề nghị của công dân của T6 - Bộ T7.

+ Đánh giá sai đối tượng nhận tiền bồi thường thu hồi đất:

Quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông công là đất khai hoang nên theo quy định của pháp luật thì gia đình ông C phải thuộc đối tượng được hưởng 100% giá trị bồi thường về đất. Tuy nhiên, theo phương án bồi thường thu hồi đất ghi nhận hộ gia đình ông C được hỗ trợ 20% tổng số tiền bồi thường về đất còn UBND phường H được nhận 80% tổng số tiền bồi thường về đất. UBND phường chỉ là đối tượng quản lý hành chính đất đai, không phải chủ thể sử dụng đất nên không có quyền được nhận bồi thường thu hồi đất. Việc chi trả bồi thường thu hồi đất cho UBND phường H là vô lý, trái pháp luật.

Nay ông C đề nghị Tòa án:

- Hủy Quyết định số 321/QĐ-UBND, ngày 14 tháng 02 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh V, về việc giải quyết khiếu nại của ông Cao Văn C ở tổ dân phố A, phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 2).

Ngày 25/7/2023, ông C làm đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án hủy Quyết định số 3081/QĐ-UBND, ngày 14/10/2021 của UBND thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Khu đô thị M - giai đoạn 3 tại phường H, thành phố V và Quyết định số 3082/QĐ-UBND, ngày 14/10/2021 của UBND thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng (viết tắt là GPMB) để thực hiện dự án Khu đô thị M - giai đoạn 3 tại phường H, thành phố V (Đợt 9);

Ngày 22/8/2023, ông C làm đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án hủy Quyết định số 1363/QĐ-UBND, ngày 31/5/2022 của Chủ tịch UBND thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, về việc giải quyết khiếu nại của ông Cao Văn C (lần đầu).

Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh V với người đại diện là ông Vũ Văn V1 trình bày:

Chủ tịch UBND tỉnh V nhận được Đơn khiếu nại đề ngày 01/6/2022 của ông Cao Văn C, với các nội dung sau:

Thứ nhất: Khiếu nại Quyết định số 3081, với lý do: Thiếu diện tích 7.000m² đất nông nghiệp khai hoang không được đưa vào diện tích thu hồi đất và tính toán bồi thường, hỗ trợ cho gia đình.

Thứ hai: Khiếu nại Quyết định số 3081, với lý do: Xác định sai nguồn gốc, sai loại đất, từ đất khai hoang thành đất quỹ II (đất công ích) do UBND phường H quản lý nên chỉ tính bồi thường về đất cho gia đình ông 20%, UBND phường H được hưởng 80%, chưa tính toán hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho gia đình ông C là không đúng pháp luật.

Thứ ba: Khiếu nại Quyết định số 3082, với lý do: Tính toán bồi thường, hỗ trợ chưa đúng về khối lượng đào, đắp thực tế trên diện tích đất nhà nước thu hồi của gia đình ông C.

Sau khi xem xét nội dung đơn, hồ sơ, tài liệu thì 03 nội dung ông Cao Văn C khiếu nại nêu trên là không có cơ sở để xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật, với lý do sau:

Nội dung thứ nhất: Ngày 14/10/2021, UBND thành phố V ban hành Quyết định 3081 thu hồi 41.048,1m² đất công ích (đất quỹ II) do UBND phường H quản lý và ông Cao Văn C là người nhận thầu sử dụng để thả cá, thể hiện tại thửa số 1 và một phần thửa số 4, tờ số 71 Bản đồ địa chính năm 2003, tương ứng với các thửa số 110, 116, 119, 120 Bản đồ hiện trạng thu hồi đất thực hiện Dự án Khu đô thị M (giai đoạn C) tại phường H.

Bản đồ do ông C tự thuê đơn vị đo vẽ tăng diện tích 7.455,3 m² so với diện tích Bản đồ thu hồi đất ban hành kèm theo Quyết định thu hồi đất số 3081 là do ông C tự xác định mốc giới nên đo vẽ chồng, lấn vào các loại đất như sau: 2.591m² đất nhà nước đã thu hồi và bồi thường làm đường giao thông Y - V; 1.806m² đất thuộc địa giới hành chính phường Đ, thành phố V và xã Đ, huyện Y; 3.058,3m² đất giao thông, thủy lợi do UBND phường H quản lý dẫn đến diện tích đất tăng. Mặt khác, Bản đồ do ông C tự xác định mốc giới và thuê đơn vị đo vẽ không đảm bảo các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT, ngày 19/5/2014 của Bộ T7 quy định, nên không có giá trị pháp lý.

Việc ông C xác định thiếu diện tích 7.000m² đất nông nghiệp khai hoang và không được thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ là không có cơ sở xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Nội dung thứ hai: Căn cứ hồ sơ quản lý đất đai của nhà nước, diện tích 41.048,1m² đất nông nghiệp thu hồi tại Quyết định số 3081 là đất công ích (đất quỹ II) do UBND phường H quản lý, ông C chỉ là người nhận khoán diện tích đất này của UBND phường để sử dụng thả cá, ông C đã thực hiện nộp tiền thuê đất công ích đối với diện tích đất này thể hiện tại sổ theo dõi nộp tiền giao khoán đất quỹ II của HTX N5, các phiếu thu, phương án thu tiền thuê đất quỹ II và các bảng theo dõi nợ tiền thuê đất quỹ II hàng năm lưu tại UBND phường H, vì vậy diện tích đất này không phải là đất khai hoang.

UBND thành phố V đã thu hồi diện tích 41.048,1m² đất công ích do UBND phường H quản lý là đúng quy định của pháp luật đất đai, đồng thời phê duyệt hỗ trợ về đất cho UBND phường H 80% và ông C là người nhận khoán đất công ích của UBND phường H 20% là đúng theo quy định tại Điều 16 và điểm a khoản 3 Điều 17 Quyết định số 35/QĐ-UBND, ngày 15/8/2014 của UBND tỉnh về ban hành quy định chi tiết một số điều về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và đơn giá bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; ông C là người nhận khoán 41.048,1m² đất công ích của UBND phường H nên không

thuộc đối tượng được hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất; chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 4 Nghị định 01/2017/NĐ-CP, ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Nội dung thứ ba: Thực hiện Quyết định số 3081, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã nhiều lần mời hộ gia đình ông C làm việc để cùng chứng kiến, đo đạc, tính toán, xác định khối lượng đào, đắp của hộ gia đình ông C nhưng ông C không chấp hành.

Căn cứ Biên bản kiểm đếm bắt buộc ngày 09/3/2021; Biên bản xác định mốc giới, cao độ, hiện trạng lập ngày 09/3/2021; hồ sơ khảo sát, đo đạc, tính toán khối lượng do đơn vị tư vấn thực hiện và Văn bản số 171/SXD-QLNĐT&HT, ngày 29/3/2021 của Sở X, về việc thông báo kết quả thẩm định đào, đắp phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án Khu đô thị M (giai đoạn C) tại phường H và UBND thành phố V đã ban hành Quyết định số 3082, trong đó: Bồi thường, hỗ trợ cho ông C khối lượng đào đất: 124.464,7m³; khối lượng đắp đất: 19.725,9m³ là đúng quy định của pháp luật.

Tờ bản đồ ông C cung cấp là do ông C tự xác định mốc giới và tự thuê đơn vị tư vấn, thiết kế đo vẽ đã đo chông, lần dẫn đến tăng diện tích đất; tự xác định cốt đất đào, đắp để tính toán khối lượng đất đào, đất đắp dẫn đến sai lệch về khối lượng đất đào, đất đắp được cơ quan tư vấn đo đạc, tính toán, xác định và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thẩm định.

Vì vậy, việc ông Cao Văn C xác định tại Quyết định số 3082 đã tính toán thiếu khối lượng đất đào, đất đắp của gia đình ông C và đề nghị nhà nước hỗ trợ khoảng 400.000m³ đất đào, đắp là không có cơ sở xem xét, giải quyết.

Từ các căn cứ nêu trên, Chủ tịch UBND tỉnh V ban hành Quyết định số 321 là đúng quy định của pháp luật.

Việc ông Cao Văn C khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên hủy Quyết định số 321/QĐ-UBND, ngày 14/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh, về việc giải quyết khiếu nại của ông Cao Văn C ở tổ dân phố A, phường H, thành phố V (lần 2) là không có căn cứ pháp luật.

Người khởi kiện cho rằng Chủ tịch UBND tỉnh không tổ chức đối thoại khi giải quyết khiếu nại là không đúng, vì ngày 16/9/2022, đại diện Thanh tra tỉnh và Ban tiếp công dân tỉnh đã thực hiện thủ tục đối thoại với người khiếu nại. Ông C đã ủy quyền cho 02 luật sư là ông Nguyễn Bằng G2 và ông Vũ Văn D1, được thể hiện tại Biên bản đối thoại với người khiếu nại số 17/BB-TXM, ngày 16/9/2022.

Người đại diện theo ủy quyền của UBND thành phố V và Chủ tịch UBND thành phố V là ông Đào Văn Q1 trình bày:

Về trình tự, thủ tục ban hành Quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng:

1. Đối với Quyết định số 3081

Căn cứ Mệnh trích đo địa chính số 04/2017, thu hồi và giao đất xây dựng Khu đô thị M, giai đoạn 3, thành phố V.

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ tại điểm c khoản 2 Điều 26 Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND, ngày 15/8/2014 của UBND tỉnh (viết tắt là Quyết định số 35) quy định trách nhiệm của UBND cấp xã: “Chủ trì phối hợp với tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường trong việc đo đạc, lập bản đồ, kê khai, kiểm đếm, xác nhận nguồn gốc, chủ sử dụng đất, tài sản trên đất và thu hồi, chỉnh lý hồ sơ địa chính, giấy chứng nhận đối với diện tích bị thu hồi”. UBND phường H đã có các tờ trình sau:

- Tờ trình số 219/TTr-UBND, ngày 31/10/2017 của UBND phường H, về việc đề nghị thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án: Khu đô thị M, giai đoạn C, tại phường H.

- Tờ trình số 77/TTr-UBND, ngày 19/6/2018 của UBND phường H, về việc đề nghị điều chỉnh Thông báo thu hồi đất số 190/TB-UBND, ngày 08/11/2017; Thông báo số 31/TB-UBND, ngày 13/02/2018 để thực hiện dự án: Khu đô thị M, giai đoạn C, tại phường H.

- Tờ trình số 62/TTr-UBND, ngày 04/6/2020 của UBND phường H, về việc đề nghị điều chỉnh Thông báo thu hồi đất số 190/TB-UBND, ngày 08/11/2017; Thông báo số 124/TB-UBND, ngày 03/7/2018 để thực hiện dự án: Khu đô thị M, giai đoạn C, tại phường H.

- Báo cáo số 199/BC-UBND, ngày 24/6/2021 của UBND phường H, về nguồn gốc đất nông nghiệp quỹ II của hộ ông Cao Văn C đang sử dụng thuộc phạm vi thu hồi thực hiện dự án: Khu đô thị M, giai đoạn C, tại phường H. Tổng diện tích đất thu hồi 41.048,1m², đều thuộc tờ Bản đồ QH, cụ thể các thửa như sau: Thửa số 110, diện tích đất 622,8m²; Thửa số 116, diện tích đất 35.781,4m²; Thửa số 119, diện tích đất 2.290,0m² và Thửa số 120, diện tích đất 2.353,9m².

Các thửa và diện tích đất nêu trên tương ứng với thửa đất số 01 và một phần thửa đất số 04, thuộc tờ bản đồ 71, bản đồ địa chính phường H năm 2003.

- Ngày 24/6/2021, UBND phường H có Tờ trình số 168/TTr-UBND; phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố V có Tờ trình số 789/TTr-TNMT, ngày 11/10/2021, về việc đề nghị UBND thành phố V ban hành Quyết định thu hồi đất.

Ngày 14/10/2021 UBND thành phố V ban hành Quyết định số 3081 đối với hộ ông Cao Văn C.

2. Đối với Quyết định số 3082

Ngày 06/10/2021, Ban Q có Tờ trình số 226/TTr-BQL, về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án Khu đô thị M, giai đoạn C, tại phường H. Tài liệu kèm theo gồm có:

- Thuyết minh phương án tính toán bồi thường hỗ trợ dự án Khu đô thị M, giai đoạn 3 tại phường H;

- Biên bản ngày 07/4/2021, về việc niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB;

- Biên bản ngày 10/6/2021, về việc kết thúc niêm yết công khai phương án Bồi thường hỗ trợ GPMB;

- Biên bản ngày 29/10/2021, về việc công bố, niêm yết công khai, giao quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường GPMB và thực hiện chi trả tiền lần 1, dự án Khu đô thị M - giai đoạn 3, tại phường H.

Ngày 29/10/2021, Ban Q phối hợp với UBND phường H đã giao Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ cho hộ ông Cao Văn C.

Các ngày 05/11/2021; 10/11/2021 và 12/11/2021 Ban Q phối hợp với UBND phường H, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc phường, tổ trưởng Tổ dân phố tổ chức các buổi tuyên truyền, vận động hộ gia đình nhận tiền theo phương án được phê duyệt.

Giá đất bồi thường, hỗ trợ được áp dụng tính toán bồi thường theo Quyết định số 3946/QĐ-UBND, ngày 26/12/2017 của UBND thành phố V;

Bồi thường hỗ trợ về đất quỹ II, bồi thường hỗ trợ về tài sản, vật kiến trúc, cây trồng theo Quyết định số 35 của UBND tỉnh.

Ngày 14/10/2021, UBND thành phố ban hành Quyết định số 3082 đối với 04 thửa đất và diện tích đất nêu trên của hộ ông Cao Văn C.

* Bồi thường hỗ trợ về đất quỹ II:

Căn cứ Điều 17, Quyết định số 35 của UBND tỉnh, quy định đối với người nhận giao khoán: Hộ dân trực tiếp canh tác; hỗ trợ 20% đơn giá bồi thường đất.

Tại Quyết định số 3082 hỗ trợ đối với hộ ông C: $41.048,1\text{m}^2 * 60.000 \text{ đồng} * 0.2 = 492.577.200 \text{ đồng}$.

* Hỗ trợ công đào, đắp đất:

- Đào đất: Tại thửa số 116, khối lượng $121.700,9\text{m}^3$; Thửa số 119, khối lượng $2.763,8\text{m}^3$;

- Đắp đất: Thửa số 116, khối lượng $10.289,3\text{m}^3$; Thửa số 117, khối lượng $9.436,6\text{m}^3$;

Hỗ trợ cả đất đào, đắp: Đào đất tính mức 80%; đắp đất tính 50% đơn giá, theo Quyết định số 35 của UBND tỉnh;

Hỗ trợ diện tích đất chỉ có đào hoặc đắp 80% đơn giá bồi thường theo Quyết định số 35 của UBND tỉnh;

Về quá trình giải quyết khiếu nại của UBND thành phố Vĩnh Yên

1. Nội dung khiếu nại:

Ngày 18/01/2022, UBND thành phố nhận được đơn của ông Cao Văn C. Nội dung: Khiếu nại Quyết định số 3081 và Quyết định số 3082, với lý do:

- Phần diện tích đất bị thu hồi 41.048,1m² là không đúng thực tế (thiếu diện tích đất bị thu hồi 7.000m², phần mé bờ ao, bờ ruộng, công trình thủy lợi nội bộ chưa được tính toán bồi thường);

- Xác định sai nguồn gốc đất, loại đất (thu hồi đất quỹ II là không chính xác, toàn bộ diện tích đất của ông C bị thu hồi là đất khai hoang phục hóa);

- Phương án bồi thường hỗ trợ không đúng quy định của pháp luật: Bồi thường về đất gia đình ông được hưởng 20%, UBND phường H hưởng 80% là không chính xác, phải bồi thường theo loại đất khai hoang; chưa tính toán đúng về khối lượng đào, đắp đất thực tế; chưa tính toán hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất; chưa hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm.

2. Về nguồn gốc thửa đất và quá trình sử dụng đất nông nghiệp của hộ ông C.

Theo hồ sơ quản lý sử dụng đất của UBND phường H, hộ ông Cao Văn C được Nhà nước giao diện tích đất nông nghiệp quỹ I, theo Quyết định số 450/QĐ-UB, ngày 19/5/1992 của Ủy ban nhân dân tỉnh V cũ, đã được UBND tỉnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001981 QSDĐ/2043, ngày 25/8/1999, gồm có thửa số 17, tờ bản đồ số 25, diện tích 200m² đất ở, 644m² đất vườn, ở TDP A và thửa số 232, tờ bản đồ số 51, diện tích 7.902m² đất 1L (1 lúa), thuộc xứ đồng Đàm Miếu. Nhưng thực tế hộ ông C không được giao diện tích đất tại thửa số 232 mà là của các hộ gia đình khác đang quản lý, sử dụng. Nguyên nhân do lịch sử để lại, quá trình kê khai lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp quỹ I cho hộ ông C có sự nhầm lẫn số thửa, số tờ bản đồ.

* Theo bản đồ địa chính năm 1992 hộ ông Cao Văn C đang sử dụng 03 thửa đất, với tổng diện tích đất là 62.631m², gồm:

- Thửa số 6, tờ bản đồ số 53, diện tích 53.931m²;
- Thửa số 3, tờ bản đồ số 53, diện tích 3.300m²;
- Thửa số 467, tờ bản đồ số 50, diện tích 5.400m²;

* Theo bản đồ địa chính 2003 hộ ông C đang sử dụng 15 thửa đất gồm:

- Thửa số 1, tờ bản đồ số 71, diện tích 37.001,6m² (tương ứng với thửa số 116, bản đồ thu hồi 2017, diện tích là 35.781,4m²;

- Thửa số 4, tờ bản đồ số 71, diện tích 25.369,7m² (tương ứng với thửa số 119, bản đồ thu hồi 2017, diện tích là 3.204m²). Thửa đất này, năm 2019 điều chỉnh theo bản đồ 1992, hộ ông Cao Văn C thửa 119, diện tích 2.290m²; hộ ông

Vũ Văn T3, thửa 119.1, diện tích 242m²; hộ ông Vũ Quang T4 thửa 119.2, diện tích 240m²; hộ ông Vũ Văn N2 119.3, diện tích 432m²;

- Thửa số 72+73, tờ bản đồ số 77, diện tích 3.599,1m²;
- Thửa số 69, tờ bản đồ số 77, diện tích 276,9m²;
- Thửa số 70, tờ bản đồ số 77, diện tích 127,8m²;
- Thửa số 71, tờ bản đồ số 77, diện tích 140,6m²;
- Thửa số 74, tờ bản đồ số 77, diện tích 254,2m²;
- Thửa số 75, tờ bản đồ số 77, diện tích 120,5m²;
- Thửa số 76, tờ bản đồ số 77, diện tích 146,6m²;
- Thửa số 77, tờ bản đồ số 77, diện tích 80m²;
- Thửa số 78, tờ bản đồ số 77, diện tích 111,5m²;
- Thửa số 79, tờ bản đồ số 77, diện tích 318,8m²;
- Thửa số 80, tờ bản đồ số 77, diện tích 150,6m²;
- Thửa số 81, tờ bản đồ số 77, diện tích 73,4m²;

Tổng diện tích đất là 67.771,3m². Tăng 5.140,3m² so với bản đồ năm 1992 (do sai số đo đạc bản đồ). Trong đó:

- + Diện tích đất nông nghiệp quỹ I là 7.902m²;
- + Diện tích đất quỹ II tập thể giao khoán cho hộ ông C là: 58.575,2m²;
- + Diện tích đất ngoài sổ sách không có phương án thu sản, hiện tại hộ ông C vẫn đang sử dụng là: 1.294,1m².

Ngày 01/01/2008, UBND phường và HTX nông nghiệp N5 ký hợp đồng giao khoán nuôi thả cá với hộ ông Cao Văn C diện tích đất nông nghiệp 19 mẫu 5 sào (tương ứng = 70.200m²).

Năm 2012, Nhà nước thu hồi diện tích 9.784,2m² thuộc đất Quỹ II của hộ ông Công nhận giao khoán ở khu vực ngoài Bờ Vòng Đ để thực hiện dự án đường M - V. Diện tích còn lại là: 57.987,1m². Trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp quỹ I là: 7.902m²;
- Diện tích đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích (đất quỹ II) được quản lý trong sổ sách thu sản của hộ ông C là: 48.791m²;
- Diện tích đất còn lại là: 1.294,1m² ngoài sổ sách không có phương án thu sản.

Năm 2017, cơ quan chức năng tiến hành đo đạc hiện trạng sử dụng đất của hộ ông C, thì diện tích đất thực tế là: 58.145,4m² (tăng 158,3m² so với năm 2012, do sai số đo đạc). Trong đó:

- Đất nông nghiệp quỹ I là: 7.902m²;
- Đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích (đất quỹ II) được quản lý trong sổ sách thu sản của hộ ông C là: 48.791m²;

- Diện tích đất: 1.452,4m² ngoài sổ sách không có phương án thu sản, nhưng thực tế hộ ông C vẫn sử dụng (tăng 158,3m² so với năm 2012, do sai số đo đạc).

Tại Quyết định số 3081 thu hồi diện tích là 41.048,1m², thuộc đất quỹ II của hộ ông C, bao gồm:

- Thửa số 110, diện tích 622,8m²;
- Thửa số 116, diện tích 35.781,4m²;
- Thửa số 119, diện tích 2.290,0m²;
- Thửa số 120, diện tích 2.353,9m² (tương ứng với thửa số 1 và một phần thửa số 4, tờ bản đồ số 71, lập năm 2003).

Diện tích đất nông nghiệp còn lại hộ ông C đang quản lý và sử dụng là 17.097,3m². Trong đó:

- Đất nông nghiệp quỹ I là 7.902m²;
- Đất quỹ II trong sổ sách thu sản là 7.742,9m²;
- Đất ngoài sổ sách không có phương án thu sản là 1.452,4m².

Căn cứ bản đồ đo đạc năm 2003, bản đồ thu hồi đất năm 2017 và hồ sơ quản lý đất lưu trữ tại UBND phường H diện tích đất hộ ông Cao Văn C đang sử dụng là: 58.145,4m². Tại Quyết định số 3081 thu hồi 41.048,1m², thuộc đất quỹ II; diện tích đất còn lại là 17.097,3m². Như vậy, nội dung ông C khiếu nại thiếu diện tích đất 7.000m² là không có cơ sở.

Về phương án bồi thường, hỗ trợ:

- Về nguồn gốc đất, loại đất:

Căn cứ hồ sơ, tài liệu, bản đồ đo đạc năm 2003, báo cáo và tờ trình của UBND phường H, tờ trình của phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố ban hành Quyết định số 3081 thu hồi diện tích 41.048,1m² thuộc đất quỹ II của hộ ông Cao Văn C được giao khoán, tại các thửa đất số 110, 116, 119, 120 nêu trên. Như vậy, nội dung ông Cao Văn C khiếu nại việc UBND thành phố xác định sai nguồn gốc, loại đất là không có cơ sở.

- Bồi thường, hỗ trợ về đất quỹ II:

Căn cứ Điều 17, Quyết định số 35 của UBND tỉnh, quy định đối với người nhận giao khoán: Hộ dân trực tiếp canh tác: hỗ trợ 20% đơn giá bồi thường đất. Tại Quyết định số 3082 hộ ông C được bồi thường, hỗ trợ là: 41.048,1m²*60000 đồng*0.2 = 492.577.200 đồng.

Như vậy, nội dung ông C khiếu nại yêu cầu tính toán bồi thường theo loại đất khai hoang là không có cơ sở.

- Hỗ trợ công đào, đắp đất:

Căn cứ biên bản kiểm đếm bắt buộc ngày 09/3/2021; Biên bản xác định mốc giới, cao độ, hiện trạng lập ngày 09/3/2021; Hồ sơ khảo sát đo đạc, tính toán khối lượng đào đắp do Trung tâm giám định chất lượng - Sở Xây dựng lập ngày 09/3/2021 và căn cứ Văn bản số 171/SXD-QLNĐT&HT, ngày 29/3/2021 của Sở Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định đào, đắp phục vụ giải phóng mặt bằng Khu đô thị M, giai đoạn 3, tại phường H. Căn cứ Quyết định số 35 của UBND tỉnh, mức hỗ trợ tại Văn bản số 2957/STNMT-CCQLĐĐ, ngày 12/11/2018 của Sở T8, Văn bản số 9281/UBND-NN5, ngày 22/11/2018 của UBND tỉnh thì việc bồi thường, hỗ trợ đào đất, đắp đất đối với hộ ông C tại Quyết định 3082 là đúng. Như vậy, nội dung ông C khiếu nại công đào, đắp đất chưa chính xác, chưa tính toán đúng với khối lượng đào, đắp thực tế là không có cơ sở.

- Về hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất:

Căn cứ Điểm a Khoản 1 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về đối tượng được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất là Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất nông nghiệp khi thực hiện Nghị định số 64/CP, ngày 27/9/1993 của Chính phủ ban hành Bản quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp; ...

Tại Quyết định số 3081 thu hồi diện tích đất của hộ ông C là đất quỹ II, nên không được tính hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất. Vì vậy, nội dung khiếu nại của ông C là không có cơ sở.

Về hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:

Căn cứ Khoản 1 Điều 20 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về đối tượng được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: Diện tích đất thu hồi của hộ ông C là đất quỹ II, do vậy cũng không được tính hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm. Vì vậy, nội dung khiếu nại của ông C là không có cơ sở.

Từ các căn cứ nêu trên, ngày 31/5/2022, Chủ tịch UBND thành phố V đã ban hành Quyết định số 1363/QĐ-UBND, về việc giải quyết khiếu nại của ông Cao Văn C (lần đầu). Khiếu nại sai, giữ nguyên Quyết định số 3081 và Quyết định số 3082 đối với hộ ông Cao Văn C.

Việc ông C, bà D cho rằng phải áp dụng khoản 6 Điều 4 Nghị định 01/2017/NĐ-CP để hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất, hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm là không đúng, bởi diện tích đất bị thu hồi của hộ ông C là đất nông nghiệp, sử dụng vào mục đích công ích (đất quỹ II) do UBND phường H quản lý, không phải đất do HTX nông nghiệp quản lý. Vì vậy, không

thuộc trường hợp được hỗ trợ tại điểm e khoản 1 Điều 19 Nghị định 47/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP, ngày 06/01/2017.

Việc xác định vị trí, ranh giới thửa đất nông nghiệp quỹ I và làm thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Cao Căn C4:

Ngày 22/11/2022, UBND thành phố V đã ban hành Văn bản số 3802/UBND-TTr, chỉ đạo UBND phường H, Phòng T, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh V - Chi nhánh V2 thực hiện việc xác định vị trí, ranh giới, thửa đất nông nghiệp quỹ I của hộ ông C4 và làm thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

Ngày 24/11/2022, UBND phường H đã phối hợp với Phòng T, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh V- Chi nhánh V2 làm việc và kiểm tra các căn cứ liên quan để thống nhất phương án xác định vị trí, ranh giới thửa đất nông nghiệp quỹ I của hộ ông C4 làm cơ sở lập hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy CNQSD đất theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/11/2022, UBND phường H ban hành Thông báo số 136/TB-UBND, về việc đề nghị ông C4 cung cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản gốc và phối hợp thực hiện lập hồ sơ điều chỉnh thông tin thửa đất nông nghiệp quỹ I trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 30/11/2022, ông C4 đến trụ sở UBND phường H để làm việc. Tuy nhiên, tại buổi làm việc ông C4 không nhất trí với việc lập hồ sơ điều chỉnh thông tin và không nộp GCNQSDĐ bản gốc để thực hiện điều chỉnh.

Ngày 07/12/2022, UBND phường H phối hợp cùng các phòng, ban chuyên môn của thành phố và đơn vị tư vấn đo đạc đã tiến hành xác định vị trí, ranh giới thửa đất nông nghiệp quỹ I của hộ ông C4 tại thực địa, thuộc một phần thửa đất số 04, tờ bản đồ địa chính số 71. Ông C4 có mặt khi thực hiện việc trích đo và cắm mốc thửa đất nhưng ông C4 không nhất trí và đã tự ý về trước, các thành phần tham gia đã chứng kiến đơn vị tư vấn đo đạc thực hiện việc cắm mốc và trích đo thửa đất đến khi hoàn thành.

Ngày 13/12/2022, UBND phường H đã niêm yết và có Thông báo số 148/TB-UBND, về việc niêm yết công khai mảnh trích đo địa chính thửa đất và bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất nông nghiệp quỹ I của hộ ông C4 ở T, phường H. Thông báo và hồ sơ niêm yết đã được gửi đến gia đình ông C4. Thời gian niêm yết 15 ngày, kể từ ngày 13/12/2022 đến ngày 28/12/2022.

Việc xác định vị trí, ranh giới và thực hiện thủ tục điều chỉnh GCNQSDĐ đối với đất nông nghiệp quỹ I của hộ ông C4 đã thực hiện xong.

Nay ông C4 yêu cầu hủy Quyết định số 3081; Quyết định số 3082 và Quyết định số 1363 là không có cơ sở.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND phường H, người đại diện hợp pháp là ông Nguyễn Tuấn H8 trình bày:

Đồng ý với lời trình bày của đại diện UBND thành phố V về nguồn gốc diện tích đất hộ gia đình ông C4 bị thu hồi.

+ Về các Hợp đồng giao khoán nuôi thả cá: Việc giao khoán đất quỹ II cho hộ gia đình ông Cao Văn C chỉ có 01 Hợp đồng được ký giữa hộ ông Cao Văn C (vợ là Trần Thị A) với UBND phường H và HTX N5 do ông Nguyễn Văn C2 (Chủ tịch UBND phường), ông Nguyễn Ngọc H6 (Chủ nhiệm HTX N6) ký xác nhận ngày 01/01/2008; diện tích đất giao khoán tại ngoài Bờ Vòng Đ là 19 mẫu 5 sào. Thời hạn thực hiện hợp đồng từ ngày 01/01/2008 đến ngày 31/12/2008. Từ thời điểm đó đến nay không có hợp đồng giao khoán nào khác với hộ gia đình ông C (bà A). Tuy nhiên, trên sổ sách của HTX N5 và hồ sơ theo dõi của UBND phường vẫn thể hiện hộ ông C phải nộp tiền sử dụng đất quỹ II từ năm 2014 đến năm 2021; phiếu thu tiền của hộ gia đình ông C các năm 2007, 2015, 2016 và 2018.

Ngoài ra, thực hiện Văn bản số 125/TNMT-UBND, ngày 01/3/2012 của UBND thành phố, về việc yêu cầu rà soát, kiểm tra lại việc ký hợp đồng cho thuê đất quỹ II. Từ năm 2014, UBND phường H đã nghiêm túc thực hiện theo văn bản chỉ đạo và triển khai ký hợp đồng đối với các hộ sử dụng đất quỹ II theo thẩm quyền. Do vậy, từ năm 2014, đã chấm dứt việc HTX nông nghiệp ký hợp đồng giao khoán đất quỹ II và thu hoa lợi công sản của các hộ gia đình trên địa bàn phường.

Đối với 04 Hợp đồng giao khoán thả cá ký ngày 01/01/2015 giữa UBND phường H, HTX N5 và 04 người con của ông C thì ông Nguyễn Văn C2, nguyên Chủ tịch UBND phường H (nhiệm kỳ 2010 - 2015) xác định hợp đồng bản phôi là chữ ký của ông, nhưng năm 2015 ông không ký các hợp đồng giao khoán này.

Về nội dung và hình thức của 04 Hợp đồng giao khoán thả cá nêu trên có những điểm không hợp lý.

Thứ nhất: Thông tin về ngày tháng năm của hợp đồng thể hiện là ngày 01/01/2015 nhưng trong nội dung đánh máy in sẵn lại thể hiện là ngày 01/01/2009.

Thứ hai: Về nội dung trong diện tích (kể cả đắp bờ) có dấu hiệu bị ghi thêm nội dung quỹ 2, đất hoang hóa và sửa chữa thời hạn giao khoán.

Thứ ba: Trường hợp nếu là đất hoang hóa thì tại sao ông C lại phải ký hợp đồng với UBND phường và HTX nông nghiệp.

Thứ tư: Bản thân các con ông C không ký trực tiếp tại UBND phường mà do ông C mang về cho các con ký, các con của ông C không thực hiện nghĩa vụ gì với địa phương, nội dung này được thể hiện tại các biên bản làm việc của con ông C với Thanh tra tỉnh. Ngoài ra, thời điểm đó chị H6 đang ở Hà Nội, chị T đang ở Hà Nam nên không thuộc diện được giao khoán đất quỹ II.

Thứ năm: Tại Biên bản làm việc ngày 26/7/2022 của Thanh tra tỉnh với ông Phùng Xuân H7, nguyên Kế toán HTX DVNN Hội Hợp, ông H7 trình bày: Năm 2015, hộ ông C đắp bờ ao có xảy ra tranh chấp với hộ ông N3 ở L, phường Đ; ông C có đơn gửi HTX N5 đề nghị làm hợp đồng tách cho 04 người con của ông C để ông có căn cứ tranh chấp với hộ ông N3. Hợp đồng được UBND phường và HTXNN Hội Hợp ký sẵn, ông H7 là người viết nội dung trong hợp đồng. Đối với phần diện tích được ghi thêm trong 04 hợp đồng ($Q2 = 424,5 \text{ m}^2$; hoang hóa: $13.975,5 \text{ m}^2$) là do ông H7 sửa và có đóng dấu treo của HTXNN Hội H9, theo đề nghị của ông C để ông C có căn cứ giải quyết tranh chấp với ông N3. HTXNN Hội Hợp thời điểm này không có quyền quản lý và giao khoán đất quỹ II nữa.

Ngày 30/11/2021, ông Cao Văn C có đơn đề nghị UBND phường trả lại bản gốc của 04 hợp đồng nêu trên. UBND phường có văn bản trả lời ông C số 401/HC-UBND, ngày 17/12/2021 (nội dung trả lời: UBND phường không yêu cầu gia đình cung cấp bất cứ tài liệu, văn bản gốc gì liên quan đến việc sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình ông tại khu Đ, các bản hợp đồng số 76, 77, 78, 79 của 04 người con gia đình ông C nêu trên là do ông C tự nộp bản phô tô cho ông Phùng Quang Đ1 - Phó Chủ tịch UBND phường (thời điểm đó là Công chức địa chính)).

+ Việc ông C xác định diện tích đất thu hồi thiếu hơn 7.000 m^2

UBND phường đồng ý với lời trình bày của đại diện UBND thành phố V.

+ Việc xác định cao độ để tính khối lượng đào, đắp đất:

Việc xác định cao độ tự nhiên để tính khối lượng đào đắp tại các thửa: Thửa đất số 119: Cao độ đào: 6,33m; Thửa đất số 116: Cao độ đào: 6,33m, cao độ đắp: 5,54m; Thửa đất số 117: Cao độ đắp: 5,45m, được lấy cốt nền tự nhiên tại thửa 410 và thửa 1578, mảnh trích đo địa chính số 04-2017 thu hồi và giao đất khu đô thị M, giai đoạn 3, tại xã Đ, huyện Y gần với các thửa đất của hộ ông C sử dụng được xác định như sau:

Quá trình thực hiện đo đạc xác định khối lượng đào đắp của hộ gia đình ông C do hộ gia đình ông C không hợp tác với đơn vị đo đạc, kiểm đếm, vì vậy hộ gia đình ông C là trường hợp thực hiện kiểm đếm bắt buộc.

Ngày 09/3/2021, thực hiện Quyết định cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc hộ ông Cao Văn C, trong đó có nội dung khảo sát thực địa để tiến hành đo đạc, xác định mốc giới và cao độ hiện trạng, cao độ khống chế tính khối lượng đào, đắp. Khi tiến hành có đại diện UBND phường H, tổ dân phố N, tổ dân phố A, Phòng T, Ban Q, có lập biên bản làm việc.

Trên cơ sở xác định cao độ đào, đắp nêu trên Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng căn cứ biên bản tính toán khối lượng trình Sở Xây dựng thẩm định.

+ Việc ông C xác định UBND phường làm giả Đơn đề nghị xin cải tạo lòng đằm của ông Trần Văn T1 ghi ngày 15/11/2004 là không có căn cứ, vì UBND phường vẫn lưu trữ bản chính “Đơn đề nghị xin cải tạo lòng đằm để đánh bắt thả cá cả năm” lập ngày 15/11/2004 do ông Trần Văn T1 viết và nộp. Trong đơn, ông T1 trình bày ông T1 và ông C làm chung trang trại tại khu vực ngoài Bờ vòng Đầm Cói từ năm 1990 chứ không phải những năm 1986, 1987 như ông Công trình B. Trong đơn cũng có nội dung ghi: *“Hai gia đình chúng tôi tách riêng để tiện phát triển kinh tế lâu dài, tổng diện tích nạo vét là 07 mẫu – tức Đồng Pheo 04 mẫu, G 03 mẫu; diện tích quỹ đất I của hai gia đình là 06 mẫu. Còn lại là diện tích đất Quỹ II”*.

Ngoài ra, UBND phường còn lưu trữ 15 Sổ hợp đồng giao khoán cá (từ năm 1995 - 2011). Nội dung của 15 Sổ hợp đồng thể hiện việc giao khoán diện tích và thu tiền sử dụng đất công ích đối với hộ ông C là xuyên suốt.

Hàng năm, UBND phường H có lập danh sách giao khoán đất công ích và đã lập 04 phiếu thu vào các năm 2007, 2014, 2015 và 2018 như ông C và người bảo vệ quyền lợi của ông C đã trình bày.

+ Việc cử người tham gia chứng kiến việc đo đạc của ông C

Ngày 18/4/2023 Công ty L3 có giấy mời số 08/2023/GMBSL. V/v: Tham dự buổi đo đạc đối với diện tích đất của hộ ông Cao Văn C tại khu B, UBND phường H có phân công ông Phùng Văn Q3 đến dự. Tại buổi đo đạc ông C là người trực tiếp chỉ ranh giới cho đơn vị đo đạc tiến hành đo. Ông Q3 có mặt, nhưng không tham gia gì vào việc chỉ ranh giới của ông C.

Ngày 02/6/2023, đại diện công ty L3, đại diện công ty cổ phần T9 đến UBND phường H gặp ông Phùng Quang Đ1 - Phó Chủ tịch UBND phường và ông Phùng Văn Q3 - Chủ tịch Hội Nông dân kiêm nhiệm chức danh Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường phường Hội Hợp để làm việc, về nội dung so sánh bản đồ của hai bên và xác nhận bản đồ “Hiện trạng thửa đất chủ hộ Cao Văn C ngày 19/4/2023”. Tuy nhiên, tại buổi làm việc ông Phùng Văn Q3 trả lời ông không có thẩm quyền để xác nhận các số liệu trong bản đồ của ông C.

+ Về các thông báo việc thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và giấy chuyển nhượng ruộng, danh sách đất quỹ II của ông C xuất trình cho Tòa án

Danh sách đất quỹ II: Nội dung thể hiện diện tích đất quỹ II thuộc khu vực đồng S, không nằm trong quy hoạch của dự án Khu đô thị M, giai đoạn 3 tại phường H. Đối với các thông báo về việc thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và các khoản thu theo quy định của UBND phường H mà ông C xuất trình, trong nội dung thông báo có thu giao khoán đất quỹ II của hộ ông C sử dụng tại 2 xứ đồng Sau Gia và Đầm C5. Đối với các giấy chuyển nhượng ruộng của ông C cung cấp là ông C mua ruộng quỹ I của các hộ dân khác, không liên quan đến diện tích đất thu hồi tại dự án.

Với các căn cứ trên, việc ông C khởi kiện là không có căn cứ.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 14/2024/HC-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ) đã quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Cao Văn C đối với yêu cầu hủy các quyết định hành chính sau:

- Quyết định hành chính số 3081/QĐ-UBND, ngày 14/10/2021 của UBND thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Khu đô thị M - giai đoạn 3 tại phường H, thành phố V;

- Quyết định số 3082/QĐ-UBND, ngày 14/10/2021 của UBND thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB để thực hiện dự án Khu đô thị M - giai đoạn 3 tại phường H, thành phố V (Đ);

- Quyết định số 1363/QĐ-UBND, ngày 31/5/2022 của Chủ tịch UBND thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, về việc giải quyết khiếu nại của ông Cao Văn C (lần đầu);

- Quyết định số 321/QĐ-UBND, ngày 14 tháng 02 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh V, về việc giải quyết khiếu nại (lần 2).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/9/2024, người khởi kiện ông Cao Văn C có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo.

Người bị kiện có đơn xin xét xử vắng mặt, giữ nguyên quan điểm trình bày tại cấp sơ thẩm.

Các luật sư bảo vệ quyền lợi của người khởi kiện cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong việc thu thập tài liệu, chứng cứ, triệu tập thiếu người tham gia tố tụng, xác định không đúng nguồn gốc đất, thời điểm, quá trình sử dụng đất, diện tích đất bị thu hồi gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện. Đề nghị Tòa phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại theo thủ tục chung.

Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội: Sau khi phân tích tài liệu có trong hồ sơ, ý kiến của người khởi kiện, quan điểm của các luật sư bảo vệ quyền lợi cho người khởi kiện thấy rằng Tòa án sơ thẩm bác các yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là đúng quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện không xuất trình được thêm tài liệu mới bảo vệ cho quan điểm

kháng cáo của mình, chứng minh diện tích đất bị thu hồi là do khai hoang nên không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính, không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện; giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào kết quả tranh tụng, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

Ông Cao Văn C khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định hành chính số 3081/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 của UBND thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Khu đô thị M tại phường H, thành phố V, Quyết định phê duyệt phương án bồi thường GPMB số 3082/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 của UBND thành phố V, Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 của Chủ tịch UBND thành phố V về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Cao Văn C và Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh V về việc giải quyết khiếu nại lần hai. Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 3; Điều 30; khoản 1 Điều 31 Luật Tổ tụng hành chính, yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính và thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (sau sáp nhập là Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ).

[2] Xét kháng cáo của người khởi kiện ông Cao Văn C, Hội đồng xét xử thấy:

Dự án Khu đô thị M - giai đoạn 3 tại phường H thành phố V là dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013. Vì vậy, dự án có căn cứ thu hồi đất theo quy định tại Điều 63 Luật Đất đai năm 2013. Dự án được Thủ tướng Chính Phủ đồng ý tại Văn bản số 95/TTg-KTN, ngày 15/01/2014, số 599/TTg-KTN, ngày 27/4/2015, số 1567/TTg-NN, ngày 09/11/2018 về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc; được Hội đồng nhân dân tỉnh V chấp thuận tại Nghị quyết số 28/NQ-HĐND, ngày 17/7/2017 phù hợp với Kế hoạch sử dụng đất của UBND thành phố V. Dự án nằm trong danh mục công trình, dự án theo kế hoạch sử dụng đất của UBND thành phố V đã được UBND tỉnh V phê duyệt.

Ngày 14/10/2021 UBND thành phố V ban hành quyết định số 3081/QĐ-UBND về việc thu hồi đất thực hiện công trình để thực hiện dự án: Khu đô thị M - giai đoạn 3 tại phường H, thành phố V, theo đó quyết định thu hồi 41.048,1m² đất của gia đình ông C tại phường H để thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Theo Quyết định số 3081/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 về việc thu hồi đất và Quyết định số 3082/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB của UBND thành phố V xác định phần diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi của hộ gia đình ông Cao Văn C như sau:

- Thửa số 116, diện tích 35.781,4m²
- Thửa số 119, diện tích 2.290,0m²
- Thửa số 120, diện tích 2.353,9m²
- Thửa số 110, diện tích 662,8m²

Số diện tích đất trên được thể hiện tại tờ bản đồ số 77 và thuộc đất quỹ II do UBND phường quản lý. "Quỹ đất II do phường (xã) quản lý" là đất nông nghiệp chưa được sử dụng, thuộc sự quản lý của Nhà nước và được giao cho cấp phường (xã) quản lý, bảo vệ. Quỹ đất này khác với đất nông nghiệp đã được Nhà nước giao để sản xuất. Theo các tài liệu lưu trữ tại UBND phường H, không có tài liệu nào thể hiện quyền sử dụng hợp pháp đối với các thửa đất nêu trên là của gia đình ông C. Do đó, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ do đương sự giao nộp thì Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định UBND thành phố V đã quyết định thu hồi, lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông C đúng và đủ diện tích đất bị thu hồi.

Tại cấp phúc thẩm, ông C không có tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của mình. Ông C và các luật sư bảo vệ quyền lợi của mình cho rằng: Việc UBND thành phố V đã ra Quyết định số 3081/QĐ-UBND về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Khu đô thị M và Quyết định số 3082/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án trên đã xác định sai diện tích 41.088m², nguồn gốc đất thu hồi của gia đình ông C dẫn đến xác định sai về giá đất và xác định sai các quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông C khi đền bù và giải phóng mặt bằng. Ông C đã khiếu nại và đã được Chủ tịch UBND thành phố V giải quyết theo Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 31/5/2022; ông C không đồng ý với việc giải quyết khiếu nại trên nên tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh V; Chủ tịch UBND tỉnh đã trả lời khiếu nại nhưng ông C không đồng ý với quyết định giải quyết. Theo ông Công trình B diện tích đất bị thu hồi là do gia đình ông tự khai hoang, tôn tạo, quản lý, sử dụng từ những năm 1986. Nhưng diện tích đất này không được ông kê khai với cơ quan quản lý Nhà nước và cũng không được ghi rõ ở tài liệu quản lý đất đai nào của địa phương. Do các thửa đất nêu trên vào quy hoạch và bị thu hồi, nên UBND thành phố V đã ra Quyết định thu hồi đất và kiểm đếm tài sản xây dựng, cây trồng trên đất để tính bồi thường cho gia đình ông C là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, ông C khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 3081/QĐ-UBND và Quyết định số 3082/QĐ-UBND của UBND thành phố V; Quyết định số 1363 của Chủ tịch UBND thành phố V và Quyết định

số 321 của Chủ tịch UBND tỉnh V là không phù hợp với quy định của pháp luật. Ông C kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Công tố, kiểm sát và xét xử đề nghị bác kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm của ông Cao Văn C và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm là phù hợp.

Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Cao Văn C; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Ông Cao Văn C được miễn án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Cao Văn C và giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm 14/2024/HC-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (chưa sáp nhập) nay là tỉnh Phú Thọ.

2. Về án phí: Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Cao Văn C.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực ngay sau khi tuyên án.

*** Nơi nhận:**

- Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Cục THADS tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Điền Văn Hằng